

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59,695,237,344	55,442,746,234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,764,192,212	1,343,461,982
1. Tiền	111		3,764,192,212	1,343,461,982
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53,195,048,730	48,911,241,570
1. Phải thu khách hàng	131		14,403,544,550	13,014,826,050
2. Trả trước cho người bán	132		9,599,072,512	9,559,533,512
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		28,132,000,000	25,308,879,488
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		1,198,755,479	1,166,326,331
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-138,323,811	-138,323,811
IV. Hàng tồn kho	140		1,615,901,012	1,543,102,567
1. Hàng tồn kho	141		1,615,901,012	1,543,102,567
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,120,095,390	3,644,940,115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		311,443,968	48,160,304
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2,948,965,022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		808,651,422	647,814,789
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88,075,927,578	88,606,982,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		87,957,538,095	88,464,729,566
1. Tài sản cố định hữu hình	221		25,537,381,527	26,232,825,633
- Nguyên giá	222		29,099,519,033	29,099,519,033
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3,562,137,506	-2,866,693,400
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		16,000,000	17,500,000
- Nguyên giá	228		30,000,000	30,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-14,000,000	-12,500,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		62,404,156,568	62,214,403,933
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		118,389,483	142,252,434
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		118,389,483	142,252,434
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		147,771,164,922	144,049,728,234
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		73,454,997,567	71,340,146,357
I. Nợ ngắn hạn	310		40,143,071,467	38,028,220,257

1. Vay và nợ ngắn hạn	311		17,375,426,401	17,863,768,451
2. Phải trả người bán	312		10,505,197,720	10,344,742,472
3. Người mua trả tiền trước	313		5,176,938,189	3,656,065,189
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,561,092,258	1,526,269,586
5. Phải trả người lao động	315		210,972,000	33,300,000
6. Chi phí phải trả	316		1,848,638,940	2,009,027,720
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3,464,805,959	2,595,046,839
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		33,311,926,100	33,311,926,100
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		33,311,926,100	33,311,926,100
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74,316,167,355	72,709,581,877
I. Vốn chủ sở hữu	410		74,316,167,355	72,709,581,877
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,969,709,414	1,969,709,414
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,104,184,695	2,104,184,695
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		214,123,064	282,523,064

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,028,150,182	8,353,164,704
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		147,771,164,922	144,049,728,234
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05			862.63
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Thị Thu Hương

Đoàn Vũ Tiến

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12,613,236,706	2,052,684,091	12,613,236,706	2,052,684,091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12,613,236,706	2,052,684,091	12,613,236,706	2,052,684,091
4. Giá vốn hàng bán	11		8,290,658,508	1,574,380,456	8,290,658,508	1,574,380,456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20	20		4,322,578,198	478,303,635	4,322,578,198	478,303,635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		114,801,453	539,648,431	114,801,453	539,648,431
7. Chi phí tài chính	22		1,013,792,978	0	1,013,792,978	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,013,792,978	0	1,013,792,978	0
8. Chi phí bán hàng	24		430,950,313	221,757,234	430,950,313	221,757,234
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,300,974,092	649,125,052	1,300,974,092	649,125,052
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20	30		1,691,662,268	147,069,780	1,691,662,268	147,069,780
11. Thu nhập khác	31			6,100,000		6,100,000
12. Chi phí khác	32		16,676,790		16,676,790	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-16,676,790	6,100,000	-16,676,790	6,100,000
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,674,985,478	153,169,780	1,674,985,478	153,169,780
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			169,025,027		169,025,027
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50	60		1,674,985,478	-15,855,247	1,674,985,478	-15,855,247

18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2012
Tổng giám đốc

Lê Thị Thu Hương

Đoàn Vũ Tiến

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13,935,448,500	2,411,742,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-4,630,649,869	-1,077,221,780
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-637,819,550	-483,313,074
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-856,232,988	-195,074,949
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,074,462,858	4,089,805,456
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-8,533,365,809	-6,938,509,905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,351,843,142	-2,192,572,252
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-2,827,956,269
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			6,100,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,203,488	245,427,371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,203,488	-2,576,428,898
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-3,946,316,400	-410,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3,946,316,400	-410,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,420,730,230	-5,179,001,150
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,343,461,982	22,001,465,152
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,764,192,212	16,822,464,002

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Thị Thu Hương

Đoàn Vũ Tiến

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Cơ quan
Công ty CPĐT & XD VIWASEEN - Huế
Địa chỉ: Số 5 Lý Thường Kiệt - TP Huế

Mẫu số B 09-DN
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

BẢNG THUYẾT MINH BẢNG CỐ TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Viwaseen - Huế (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Công ty Cổ phần Bất động Sản Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 181TCT/HĐQT ngày 14 tháng 04 năm 2004 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sông Đà. Sau đó Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Viwaseen - Huế theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10NQ/CT- HĐQT ngày 01 tháng 06 năm 2006, và trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam theo Quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Viwaseen số 101/QĐ - HĐQT ngày 21 tháng 06 năm 2006.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: **60.000.000.000 đồng** (Sáu mươi tỷ đồng)

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, khách sạn nhà hàng và các dịch vụ khác; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất; Kinh doanh thương mại, dịch vụ vận tải;

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Lắp đặt các công trình cấp thoát nước;
- Tư vấn đầu tư, lập và thực hiện các dự án đầu tư và kinh doanh, khai thác nhà ở, đô thị và khu công nghiệp;
- Thi công, tổng thầu xây dựng, công trình thủy điện, xây lắp các công trình dân dụng về nhà ở, đô thị và khu Công nghiệp;
- Vệ sinh môi trường và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Tư vấn thiết kế kỹ thuật, quy hoạch chi tiết khu đô thị và khu Công nghiệp, tư vấn thiết kế công trình dân dụng và khu Công nghiệp.
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trang thiết bị nội, ngoại thất; hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Luật kế toán và các chuẩn mực kế toán cùng với các quy định hiện hành của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán theo quy định.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Là các khoản tiền mặt tồn quỹ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với số tiền này. Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt nam được đối chiếu số dư với các ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển sang đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ kế toán các tài sản và công nợ gốc bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN Việt nam công bố tại thời điểm lập báo cáo cân đối theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (Trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty thực hiện trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Là các chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

- Chi phí mua các loại bảo hiểm và các loại lệ phí mua và trả một lần;
- Công cụ dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ , dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả là chi phí tư vấn thiết kế, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng ... phục vụ các dự án nhưng chưa nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay các chứng từ của Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng bàn giao cho Công ty.

7 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty đã phát hành và được chính Công ty mua lại bằng nguồn vốn hợp pháp theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thông qua.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của tiền gửi Ngân hàng.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh hạ tầng kỹ thuật; hoạt động xây lắp; kinh doanh Khách sạn và lãi tiền gửi Ngân hàng.

- Doanh thu từ kinh doanh hạ tầng kỹ thuật được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền thu về hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán,

- Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh khách sạn được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã phát hành hoá đơn và khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - “Hợp đồng xây dựng”.

- Doanh thu từ tiền lãi, tiền gửi, lãi chậm thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí tài chính khác.

10- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

10.1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

- Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

- Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng bên bán.

- Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

- Nguyên tắc xác định lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

10.2 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ở Công ty bao gồm: Dự án Siêu thị và cao ốc văn phòng cho thuê, Dự án Trung tâm thi đấu thể dục thể thao, Dự án khu massage - Khách sạn Heritage, Dự án Trạm trộn bê tông Hương Thủy; Dự án Mỏ đá Hương Thọ - Hương Trà.

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho dự án trên được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn chứng từ hợp pháp.

10.3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn

10.4 - Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

- Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với doanh thu tăng thêm từ chuyển quyền sử dụng đất; kinh doanh nhà hàng, khách sạn và các hoạt động khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 25%

- Riêng các chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ Công ty đã hạch toán theo dõi riêng cho từng loại hoạt động là chuyển quyền sử dụng đất được quy định cụ thể theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008.

10.5 - Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

- Giá vốn kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến nhà hàng, khách sạn.

- Giá vốn liên quan đến bất động sản đầu tư được xác định bằng cách nhân đơn giá 1m² với diện tích đã bán trong kỳ. Đơn giá 1m² được tính trên cơ sở Hồ sơ quyết toán hoàn thành có sự phê duyệt của UBND Tỉnh.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Tiền mặt	48,628,687	55,653,312
- Tiền gửi ngân hàng	3,715,563,525	1,287,808,670
Ngân hàng Công thương Thừa thiên Huế (VNĐ)		12,000,297
Ngân hàng Công thương Thừa thiên Huế (USD)		17,966,858
Ngân hàng Ngoại Thương Thừa thiên Huế	12,536,290	12,498,398
Ngân hàng đầu tư và phát triển Thừa thiên Huế	3,298,421,940	4,019,753
Ngân hàng NN và phát triển Nông thôn TT Huế	16,094,437	17,830,787
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội	135,561,578	868,225,046
Ngân hàng VietinBank Nam TT Huế	252,949,280	355,267,531
- Tiền và các khoản tương đương tiền	0	0
Tổng Công ty Viwaseen		
Tổng Cty tài chính CP Dầu khí VN - CN Đà Nẵng		
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	3,764,192,212	1,343,461,982

02- Các khoản đầu tư ngắn hạn

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội		
Tổng cộng	0	

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Phải thu khác		
Hội đồng đền bù GPMB TP Huế	39,663,000	39,663,000
Bảo hiểm xã hội phải thu của CBCNV	26,813,172	31,802,634
Khách hàng mua đất Kiểm huệ	26,361,400	26,361,400
Thuế TNCN phải thu CBCNV	4,656,599	10,348,658
Phải thu của các nhà thầu theo KQ kiểm toán	144,375,195	144,375,195
Tổng Công ty Viwaseen	323,238,889	323,238,889

Hội đồng đền bù GPMB Huyện Hương Thủy	29,624,000	29,624,000
Cục thuế tỉnh TT Huế (Thuế GTGT được khấu trừ)	122,635,195	79,524,526
Bảo hiểm xã hội Thừa thiên Huế		
Thu Chi nhánh Bê tông	214,708,389	214,708,389
Cty CP đầu tư và XD Trường An Viwaseen	146,276,678	146,276,678
Phải thu các cá nhân đã chuyển công tác	107,663,011	107,663,011
Phải thu khác	12,739,951	12,739,951
Công	1,198,755,479	1,166,326,331

04 - Hàng tồn kho

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1,615,901,012	1,543,102,567
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
Công giá gốc hàng tồn kho	1,615,901,012	1,543,102,567

05 - Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ		2,948,965,022
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Công	0	2,948,965,022

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu Quý	3,644,727,563	18,514,458,582	6,496,945,858	443,387,030	29,099,519,033
- Mua trong Quý I/ 2012					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán, trả lại					0
- Giảm khác					
Số dư cuối 31/03/2012	3,644,727,563	18,514,458,582	6,496,945,858	443,387,030	29,099,519,033
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu Quý	335,959,355	1,276,262,823	878,153,298	376,317,924	2,866,693,400
- Khấu hao Quý I/ 2012	51,593,208	327,423,804	309,245,685	7,181,451	695,444,148
- Tăng khác					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0

- Thanh lý, nhượng bán, trả lại					0
- Giảm khác					
Số dư cuối 31/03/2012	387,552,563	1,603,686,627	1,187,398,983	383,499,375	3,562,137,548
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu Quý	3,308,768,208	17,238,195,759	5,618,792,560	67,069,106	26,232,825,633
- Tại ngày cuối 31/03/2012	3,257,175,000	16,910,771,955	5,309,546,875	59,887,655	25,537,381,485

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.883.752.507 đồng

07 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu Quý				30,000,000	30,000,000
- Mua trong Quý I/ 2012					
- Tạo ra từ nội bộ					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư đến 31/03/2012	0	0	0	30,000,000	30,000,000
2. Giá trị hao mòn lũy					
Số dư đầu Quý				12,500,000	12,500,000
- Khấu hao Quý I/ 2012				1,500,000	1,500,000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư đến 31/03/2012	0			14,000,000	14,000,000
3. Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu Quý				17,500,000	17,500,000
- Tại ngày đến 31/03/2012	0	0	0	16,000,000	16,000,000

08 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Đến 31/03/2012	Đầu năm
- Chi phí XDCB dở dang	62,404,156,568	62,214,403,933
Trong đó:		
+ Công trình - DA Cao ốc, văn phòng Siêu	59,247,521,854	59,237,816,854
+ Công trình - DA trung tâm thi đấu TDTT	1,766,443,917	1,766,443,917
+ Công trình - DA Trạm trộn bê tông	284,610,989	284,610,989
+ Công trình - DA khu Massage - KS	424,746,521	424,746,521

+ Công trình - DA Khai thác mỏ đá	680,833,287	500,785,652
-----------------------------------	-------------	-------------

09 - Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Chi phí phân bổ dần CCDC	118,389,483	142,252,434
Công:	118,389,483	142,252,434

10 - Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Vay ngắn hạn	9,436,974,350	8,346,316,400
Ngân hàng VietinBank Nam TT Huế	9,436,974,350	8,346,316,400
- Nợ dài hạn đến hạn trả	7,938,452,051	9,517,452,051
Ngân hàng NN và Phát triển NT TT Huế	1,846,419,800	2,315,419,800
Ngân hàng TMCP Quân Đội Huế	3,033,000,001	3,943,000,001
Ngân hàng VietinBank Nam TT Huế	600,000,000	800,000,000
Tổng cty tài chính CP Dầu khí CN ĐN	2,459,032,250	2,459,032,250
Công:	17,375,426,401	17,863,768,451

11 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>01/01/2012</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/03/2012</u>
- Thuế giá trị gia tăng	125,569,781	1,187,638,294	855,564,111	457,643,964
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	501,828,157		39,721,224	462,106,933
- Thuế thu nhập cá nhân	337,110,741	54,678,952	313,209,239	78,580,454
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	561,760,907	5,000,000	4,000,000	562,760,907
Công:	1,526,269,586	59,678,952	356,930,463	1,561,092,258

Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được giảm và được gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009.

12 - Chi phí phải trả

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Chi phí điện nước, VPP	74,066,022	64,057,272
- Chi phí thuê đất	15,199,624	60,232,504
- Chi phí HĐQT	147,000,000	70,500,000
- Chi phí tiền lương trạm trộn		149,220,000
- Chi phí lãi vay và khác	41,235,361	93,880,011
- Chi phí phải trả cho các dự án	1,571,137,933	1,571,137,933
Công :	1,848,638,940	2,009,027,720

13 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Kinh phí Công đoàn	50,277,983	66,852,143
- Bảo hiểm xã hội, BHYTN	387,499,114	263,162,434
- Bảo hiểm y tế	56,149,754	34,629,942
- Cổ tức phải trả	170,080,717	170,080,717
- Nguyễn Văn Mỹ	22,623	
- Bùi Đăng Đông	3,600,432	

- Tổng Công ty Sông Đà	11,411,430	11,411,430
- Phải trả, phải nộp khác	746,851,320	9,997,587
- Phải trả lãi vay cho PVFC	1,988,912,586	1,988,912,586
- Phải trả Công ty TNHH Ngọc ấn	50,000,000	50,000,000
Cộng:	3,464,805,959	2,595,046,839

14 - Vay và nợ dài hạn

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
a- Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng NN và PTNT TT Huế	909,571,543	909,571,543
<i>Dự án Khách Sạn Heritage</i>	909,571,543	909,571,543
- Vay Tổng Cty Tài chính CP Dầu khí VN - CN Đà Nẵng	22,357,453,182	22,357,453,182
<i>Dự án Siêu thị và cao ốc VP</i>	22,357,453,182	22,357,453,182
- Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Huế	7,144,901,375	7,144,901,375
<i>Dự án Trạm trộn bê tông</i>	7,144,901,375	7,144,901,375
- Vay Ngân hàng Công thương Nam TT Huế	2,900,000,000	2,900,000,000
<i>Dự án Bổ sung 04 xe chuyển trộn bê tông</i>	2,900,000,000	2,900,000,000
Cộng:	33,311,926,100	33,311,926,100

15 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	6
Số dư đầu năm trước	60,000,000,000				60,000,000,000
- Tăng vốn trong năm					
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	60,000,000,000	0	0	0	60,000,000,000
Số dư đầu năm nay	60,000,000,000				60,000,000,000
- Tăng vốn trong năm					
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	60,000,000,000	0	0	0	60,000,000,000

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/03/2012

01/01/2012

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		7,200,000,000
c- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số cổ phiếu đang lưu hành BQ trong kỳ	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
d- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	1,969,709,414	1,969,709,414
- Quỹ dự phòng tài chính	2,104,184,695	2,104,184,695
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	214,123,064	282,523,064
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định theo Nghị Quyết số 01NQ/CT- ĐHĐCĐ ngày 22/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 về phương án phân phối lợi nhuận của Công ty Cổ phần đầu

- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và bổ sung vốn điều

- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty được trích lập trong năm bằng 1% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp về phương án phân phối lợi nhuận của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Viwaseen - Huế.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng,

15- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý I năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
(Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu về hoạt động kinh doanh nhà	4,157,895,794	0
<i>Dự án khu dân cư Kiểm huệ</i>	<i>4,157,895,794</i>	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	50,545,455	235,022,728
<i>Kinh doanh sân Tennis</i>		<i>98,181,818</i>

<i>Kinh doanh xe du lịch và doanh thu khác</i>	50,545,455	136,840,910
- Doanh thu kinh doanh bê tông	8,404,795,457	31,695,806,005
- Doanh thu hoạt động xây lắp	0	9,564,001,646
<i>CT tuyến thoát nước Sóng Hồng</i>		-22,256,535
<i>CT Khu quy hoạch Lương Mỹ</i>		-17,176,364
<i>CT SC di tích đình làng Vân Thê</i>		182,423,636
<i>CT Nhà VH khu phố 3</i>		497,766,364
<i>CT Khu vui chơi trẻ em Dương hòa</i>		352,013,636
<i>CT đấu nối và nâng cấp và mở rộng kênh tiêu khu 7</i>		906,399,091
<i>CT Cải tạo TTBD Chính trị Hương Thủy</i>		242,458,182
<i>CT Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ Thủy Vân</i>		657,326,364
<i>CT Nhà tưởng niệm các AHLSThủy Thanh</i>		1,435,730,909
<i>CT cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc thị ủy</i>		981,380,000
<i>CT cải tạo trường THCS Thủy Thanh</i>		855,743,636
<i>CT San nền cổng trường Mậu giáo Lợi Nông</i>		228,341,818
<i>CT Hệ thống thoát nước khu QHDC khu 7</i>		1,711,575,455
<i>CT kè chống sạt lở Sông NHư ý</i>		731,880,909
<i>CT hạ tầng khu dân cư Lương Mỹ II</i>		820,394,545
<u>Tổng Cộng:</u>	12,613,236,706	41,494,830,379
16- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	<u>Quý I năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại		
<u>Cộng:</u>	0	0
17- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	<u>Quý I năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Trong đó:		
- Doanh thu về hoạt động kinh doanh nhà	4,157,895,794	0
- Doanh thu hoạt động xây lắp	0	9,564,001,646
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	50,545,455	235,022,728
- Doanh thu kinh doanh bê tông	8,404,795,457	31,695,806,005
<u>Cộng:</u>	12,613,236,706	41,494,830,379
18- Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	<u>Quý I năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
- Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	736,853,733	0
<i>Dự án khu dân cư Kiểm huệ</i>	736,853,733	
- Giá vốn của cung cấp dịch vụ	45,779,923	113,407,028
<i>Kinh doanh xe du lịch</i>	45,779,923	113,407,028
- Giá vốn của kinh doanh bê tông	7,508,024,852	27,214,739,086
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	0	0
<i>CT tuyến thoát nước Sóng Hồng</i>		-22,256,535
<i>CT Khu quy hoạch Lương Mỹ</i>		-17,176,364
<i>CT SC di tích đình làng Vân Thê</i>		168,345,000
<i>CT Nhà VH khu phố 3</i>		463,520,000
<i>CT Khu vui chơi trẻ em Dương hòa</i>		325,779,000

CT đấu nối và nâng cấp và mở rộng kênh tiêu khu 7		843,411,000
CT Cải tạo TTBD Chính trị Hương Thủy		225,777,000
CT Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ Thủy Vân		612,069,443
CT Nhà tưởng niệm các AHLS Thủy Thanh		1,338,618,070
CT cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc thị ủy		913,811,987
CT cải tạo trường THCS Thủy Thanh		797,936,000
CT San nền cổng trường Mậu giáo Lợi Nông		212,632,000
CT Hệ thống thoát nước khu QHDC khu 7		1,610,029,000
CT kè chống sạt lở Sông NHư ý		679,781,000
CT hạ tầng khu dân cư Lương Mỹ II		760,027,751
<u>Tổng cộng:</u>	8,290,658,508	36,240,450,466

19- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	<u>Quý I năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi uỷ thác chậm	114,801,453	1,113,954,948
<u>Công:</u>	114,801,453	1,113,954,948

20- Chi phí tài chính(Mã số 22)	<u>Quý I năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
- Lãi tiền vay khác	1,013,792,978	2,694,526,137
<u>Công:</u>	1,013,792,978	2,694,526,137

21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	<u>Quý I năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		

22- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý I năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,904,395,570	21,809,117,770
- Chi phí nhân công	368,938,108	1,117,825,818
- Chi phí khấu hao TSCĐ	604,840,062	1,759,401,301
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	629,851,112	2,132,748,607
<u>Công:</u>	7,508,024,852	26,819,093,496

23- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Quý I năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,674,985,478	-1,591,846,867
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	6,000,000	6,000,000

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: đồng

24- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý I năm 2012

Năm 2011

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phân giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phân giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1. Phải thu của khách hàng

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Lê Sĩ Loan	1,020,102,000	1,020,102,000
Cty TNHH TM và QC Nhị Hà	30,000,000	30,000,000
Nguyễn Sĩ Đức	944,000	944,000
UBND Thị trấn Phú Bài	14,977,000	84,348,000
Nguyễn Thị Phương Thanh	452,580,000	452,580,000
BCH Quân sự TX Hương Thủy		
Cty Doanh nghiệp trẻ TT Huế		
Lê Thị Ngọc Lan	239,096,000	239,096,000
Hồ Văn Minh	238,960,000	238,960,000
Phòng GD & ĐT Thị Xã Hương Thủy		
UBND Xã Thủy Bằng	85,000,000	85,000,000
Phòng LĐ TB & XH Thị xã Hương Thủy		
UBND Thủy Thanh	478,053,000	478,053,000
BQL DA Dương Hòa	78,215,000	78,215,000
Ban đầu tư và XD Hương Thủy	75,782,000	75,782,000
UBND Thủy Châu	70,176,000	70,176,000

UBND Thủy vân	59,000	59,000
TT bồi dưỡng chính trị	146,704,000	146,704,000
Cty CP xây lắp thủy lợi I	819,320,000	57,150,000
XN CT 875 - Công ty CP CT đường sắt	585,287,500	585,287,500
Cty TNHH MTV Cầu I Thăng Long	1,516,312,000	1,474,225,000
Đội liên kết XD - Cty CPQL đường bộ và XDCT TT Huế	360,022,500	760,022,500
Cty Trường An - Viwaseen	11,655,000	11,655,000
XNCT 878 - Cty CP Công trình đường sắt	232,172,500	352,172,500
Cty CP Xây dựng số 01 HN	169,407,500	132,080,000
Cty TNHH Thnah Trang	577,582,500	660,331,500
Cty TNHH MTV CD Quốc Anh	152,717,500	184,765,000
XNXDCT 5 - Cty CPQLDB và XDCTTTH	1,093,164,000	823,760,000
Cty TNHH MTV Thanh Lan	129,935,000	129,935,000
XNCT 793- Cty CP CT đường Sắt	178,817,500	28,622,500
Cty TNHH Tuấn Vũ		1,200,000
DNTN KS Trường Giang	67,397,500	67,397,500
Cty CPĐT và XD Thiên Danh An	173,450,000	355,425,000
Cty TNHH MTV VINA Hoa Long	200,357,500	200,357,500
Cty CP I-5		16,730,000
Cty CP TVTK Sài Gòn - Thăng Long	65,531,000	101,246,000
Khách hàng lẻ	584,795,000	336,825,000
Cty CP cơ khí XDCT TT Huế	1,441,816,500	1,754,536,500
Cty CP ĐT XD & TM Tiên Phong		18,620,000
Cty CP Long Việt	276,480,000	394,880,000
Cty TNHH Hùng Quý	35,760,000	35,760,000
Cty TNHH MTV ĐT & PT hạ tầng KKC		35,400,000
Cty CPTVĐT và XD Hưng Thịnh	588,506,500	370,371,000
Cty CP Tam Lộc	6,680,000	6,680,000
XNQLDDB - Cty CPQLDB & XDCT TT Huế	20,006,500	20,006,500
Cty CPTVTKXD Quốc tế Đông á	46,595,000	300,770,000
Cty CP 204	985,210,050	664,145,550
Cty CPXD Khuê Mỹ	118,922,500	74,400,000
Cty TNHHXD và TM Tan Hưng	310,030,000	
DNTN Vận tải và TM Thăng Lợi	12,580,000	
Khách hàng lẻ thuê xe du lịch	17,200,000	
Cty TNHH MTV 319	95,815,000	
Cty CPXL và TM An Bảo	106,082,500	
Cty CP tập đoàn XDPT nhà	493,287,500	60,050,000
Cộng:	14,403,544,550	13,014,826,050
2. Trả trước cho người bán	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Công ty Sóng Đà 25	250,000,000	250,000,000
XN khảo sát xây dựng	40,000,000	40,000,000

Cty tư vấn XD công nghiệp và đô thị VN	14,877,000	14,877,000
Công ty TNHH Sản xuất và XD Phú Quý	460,000,000	460,000,000
Cty CP đầu tư và XD Trường An - Viwaseen	2,953,427,840	2,953,427,840
Viện khoan học Công nghệ XD	44,105,690	44,105,690
Cty Viwaseen 6	2,359,272,422	2,359,272,422
Cty CP tư vấn thiết kế tổng hợp	59,100,000	59,100,000
CN địa chất - địa vật lý Miền trung	74,725,800	74,725,800
Tổng công ty XD số 01	3,022,086,360	3,022,086,360
Cty CP Quản lý phần mềm DN	25,733,400	25,733,400
Cty TNHH Vật tư KHKT		
Cty CP TVQLDA và XD Hưng Vinh	45,000,000	45,000,000
Công ty tự động hóa Tấn Đức		
Lê Văn Tước	5,000,000	5,000,000
Cty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC	80,520,000	80,520,000
Cty CP TVXDDCN và HĐ Khoáng sản	78,500,000	78,500,000
DNTN Kim Thuận		7,185,000
Ông Nguyễn Quang Vinh	86,724,000	40,000,000
<u>Công:</u>	9,599,072,512	9,559,533,512

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
3. Tài sản ngắn hạn khác	808,651,422	647,814,789
Tạm ứng	808,651,422	647,814,789
Ông Nguyễn Xuân Lâm	6,634,892	11,581,892
Ông Trần Phước Hải	68,967,394	18,967,394
Ông Hoàng Văn Minh	79,661,291	20,847,291
Ông Lê Thanh Tùng	8,899,000	16,908,000
Bà Dương Trà My	181,790,482	147,778,482
Ông Bùi Đăng Đông		876,766
Bà Nguyễn Thị Hoà	33,007,000	8,007,000
Ông Đinh Nho Mạnh	3,816,600	3,816,600
Ông Đỗ Đức Hùng	5,758,600	5,758,600
Bà Ngô Thị Phương Bắc	20,091,473	20,091,473
Bà Ngô Ngọc Bích	228,587,691	222,216,291
Ông Nguyễn Đức Thảo	17,360,000	17,360,000
Bà Trần Thị Ly	25,532,999	14,821,000
Ông Mai Đức Anh	9,196,000	19,842,000
Ông Ngô Đức Thiện Hoàng	5,542,000	5,542,000
Ông Nguyễn Hữu Lộc	40,000,000	30,000,000

Ông Phan Văn Khoa	70,833,000	83,400,000
Bà Lê Thị Thu Hương	2,973,000	
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	
<i>Vật tư sản xuất bê tông</i>		

4. Phải trả người bán	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	10,505,197,720	10,344,742,472
<i>Công ty phát triển công nghệ viễn thông</i>	46,260,900	46,260,900
<i>XN Mỹ nghệ sơn mài Sông Hương</i>	5,934,500	5,934,500
<i>Cty CP chế biến lâm sản Hương Giang</i>	2,703,000	2,703,000
<i>Cty thương mại và XD Hải nguyệt</i>	15,000,000	15,000,000
<i>CN công ty thương mại Thiên nam</i>	4,800,000	4,800,000
<i>Công ty hàn Việt</i>	9,460,000	9,460,000
<i>Công ty QC Thành công</i>	1,650,000	1,650,000
<i>Cửa hàng vi tính Nhật huy</i>	3,811,000	3,811,000
<i>CN Cty TNHH TM PT đầu tư Uy văn</i>	220,000	220,000
<i>Cty CP thương mại Quốc tế VN</i>	1,040,000	1,040,000
<i>Đội xây lắp - Ông Trần Phước Hải</i>	121,709,835	121,709,835
<i>Cty công trình cơ điện Huế</i>	7,665,000	7,665,000
<i>Cty CP đầu tư PHTH Sông Đà</i>	1,582,573,456	1,582,573,456
<i>Cty CP đầu tư và XD Trường an Viwaseen</i>	1,744,354,643	1,744,354,643
<i>Cty TNHH MTV Thịnh Thành</i>	15,000,000	15,000,000
<i>Cty TNHH Xanh pôn</i>	152,565,217	60,985,801
<i>Cty APAVE</i>	151,356,000	151,356,000
<i>Cty TNHH TM và DV Lộc Phát</i>		314,739,100
<i>DNTN Tuyết Liêm</i>	3,375,053,698	2,458,199,698
<i>Cty CPĐT và PTCN D & D</i>	297,076,000	291,941,250
<i>Cty CPĐT TMDV Thăng Long</i>	2,295,000	2,295,000
<i>Cty TNHH XNK tổng hợp vi khanh</i>	117,034,500	117,034,500
<i>Cty SIKA hữu hạn VN - CN ĐN</i>	151,139,137	151,139,137
<i>Cty tổ chức sự kiện QC Hải Vân</i>		6,743,000
<i>Cty CP Khai thác đá</i>	100,448,000	400,448,000
<i>DNTN Hồng Hải</i>		68,441,900
<i>Cty TNHH Vĩnh Thịnh</i>		21,091,778
<i>Cty TNHH Duy Thịnh</i>	1,775,793,600	920,732,800
<i>Cty TNHH MTV VINA Hoa Long</i>	172,357,500	172,357,500
<i>Cty TNHH hóa chất XD MAMB</i>	189,575,352	212,476,792
<i>Cty TNHH xi măng Luks</i>	74,077,804	1,074,077,804
<i>Cty TNHH Hương Thảo</i>	158,500,078	358,500,078
<i>Cty CPTV XDCN và HĐ khoáng sản</i>	78,500,000	
<i>Cty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC</i>	88,000,000	

<i>Cty CP Hương Thủy</i>	59,243,500	
5. Người mua trả tiền trước	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	5,176,938,189	3,656,065,189
<i>Ban đầu tư XD Huyện Hương Thủy</i>	2,339,942,189	2,359,361,189
<i>Thị ủy Huyện Hương Thủy</i>	2,182,292,000	750,000,000
<i>UBND Thủy Thanh</i>	400,000,000	400,000,000
<i>TTBDCT - Cải tạo TTBD chính trị</i>	146,704,000	146,704,000
<i>Cty CP DN trẻ TT HUẾ</i>	108,000,000	

	<u>Quý I năm 2012</u>	<u>01/01/2012</u>
6. Chi phí bán hàng	430,950,313	1,225,168,053
<i>Chi phí nhân viên</i>	280,109,912	764,257,372
<i>Chi phí dụng cụ, đồ dùng</i>	7,505,465	54,413,346
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	39,038,883	78,702,765
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	4,947,785	71,024,907
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	99,348,268	256,769,663

	<u>Quý I năm 2012</u>	<u>01/01/2012</u>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,300,974,092	3,982,357,560
<i>Chi phí tiền lương</i>	671,243,216	2,402,847,164
<i>Chi phí vật liệu quản lý</i>	35,014,128	80,586,209
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	6,979,661	23,673,452
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	53,065,161	176,632,974
<i>Thuế phí, lệ phí, tiền thuê đất</i>	99,490,906	55,181,683
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	60,236,204	380,666,618
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	374,944,816	862,769,460

	<u>Quý I năm 2012</u>	<u>01/01/2012</u>
8. Thu nhập khác	0	40,520,053
<i>Thu duyệt quyết toán Công trình khu dân cư kiểm Huệ</i>		
<i>Thu do nhận tiền đền bù của công an tỉnh</i>		
<i>Thu phụ phí cấp trên của Xi nghiệp</i>		
<i>Thu do bán hồ sơ mời thầu</i>		
<i>Thu tiền bồi thường của HĐ đền bù thiệt hại TP Huế</i>		
<i>Thu nhập khác</i>		40,520,053

	<u>Quý I năm 2012</u>	<u>01/01/2012</u>
9. Chi phí khác	16,676,790	13,966,000

<i>Trả lại tiền cho HDDB TP Huế</i>		13,966,000
<i>Chi phí thù lao HĐQT</i>		
<i>kê</i>		68,594,031
<i>Tiền xử phạt do vi phạm</i>	16,676,790	16,090,000

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Thu Hương

Đoàn Vũ Tiến